

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ I NĂM 2016

THÁNG 4 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.893.665.623.564	4.933.297.140.399
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	541.648.594.855	708.453.871.600
111 1. Tiền		421.584.501.965	448.186.296.619
112 2. Các khoản tương đương tiền		120.064.092.890	260.267.574.981
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.058.530.395	10.195.675.465
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.058.530.395	10.195.675.465
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.464.155.214.716	1.324.213.724.130
131 1. Phải thu khách hàng	5	1.073.313.680.165	1.024.173.604.180
132 2. Trả trước cho người bán		190.037.839.598	162.186.019.575
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.100.000.000	2.100.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	314.210.364.679	251.133.895.620
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(115.906.278.437)	(116.066.842.268)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		399.608.711	687.047.023
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.764.113.652.105	2.761.304.184.018
141 1. Hàng tồn kho		2.794.337.466.193	2.792.765.486.120
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(30.223.814.088)	(31.461.302.102)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		83.689.631.493	129.129.685.186
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	22.531.193.831	8.702.635.310
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.007.464.185	85.104.842.547
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.150.973.477	35.322.207.329
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.890.977.276.475	6.730.003.336.952
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		209.430.210.261	208.565.359.624
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	209.430.210.261	208.565.359.624
219 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220 II. Tài sản cố định		2.989.802.363.925	3.065.883.524.090
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.834.313.644.785	2.912.629.026.012
222 - Nguyên giá		6.525.981.404.889	6.518.050.704.972
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.691.667.760.104)	(3.605.421.678.960)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	52.708.795.069	50.533.454.548
225 - Nguyên giá		68.409.761.110	64.070.969.655
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.700.966.041)	(13.537.515.107)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	102.779.924.071	102.721.043.530
228 - Nguyên giá		132.085.154.204	132.005.154.204
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29.305.230.133)	(29.284.110.674)

230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.898.046.940.581	1.913.454.707.657
231	- Nguyên giá		2.261.881.127.742	2.261.868.721.378
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(363.834.187.161)	(348.414.013.721)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.187.787.744.195	936.674.699.945
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)		-	868.427.335
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.187.787.744.195	935.806.272.610
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	255.466.536.174	249.998.113.012
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		244.507.582.289	239.122.307.204
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.429.857.912	12.346.709.835
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.653.204.027)	(1.653.204.027)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.300.000	182.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		350.443.481.339	355.426.932.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	345.288.667.405	350.531.616.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		654.788.972	395.291.164
269	5. Lợi thế thương mại		4.500.024.962	4.500.024.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.784.642.900.038	11.663.300.477.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		8.372.699.110.329	8.361.166.967.558
310 I. Nợ ngắn hạn		4.718.366.625.807	4.749.507.307.226
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	993.463.338.069	1.013.971.694.151
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		222.971.585.066	346.879.961.188
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	374.205.807.783	414.780.944.602
314 4. Phải trả người lao động		81.973.679.162	150.319.508.228
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		824.286.381.944	685.445.692.646
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	73.740.066.473	30.880.828.940
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	450.097.412.504	429.290.647.716
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.478.599.277.105	1.429.033.458.824
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	190.751.276.013	225.639.221.185
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.277.801.689	23.265.349.746
330 II. Nợ dài hạn		3.654.332.484.522	3.611.659.660.332
333 3. Chi phí phải trả dài hạn		18.577.941.737	11.529.606.017
336 6. Doanh thu chưa thực hiện	18	2.584.236.817.930	2.629.554.814.840
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	39.644.026.159	40.260.058.179
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	881.870.737.820	811.323.863.751
342 12. Dự phòng phải trả dài hạn	19	105.462.585.463	92.506.402.895
343 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		24.540.375.413	26.484.914.650

400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.411.943.789.530	3.302.133.509.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	3.396.711.652.330	3.286.901.372.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	(4.408.147.765)	(4.408.147.765)
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	23.249.978.656	23.249.978.656
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	(149.876.239)	(149.876.239)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(193.544.307.015)	(193.544.307.015)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	102.045.497.588	102.045.497.588
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.874.279.135	6.874.279.135
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	376.584.171.600	303.663.794.685
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	277.718.957.589	13.730.350.651
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	98.865.214.011	289.933.444.034
422	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	98.000.000.000	67.000.000.000
429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	343.060.056.369	337.170.153.548
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	15.232.137.200	15.232.137.200
431	2. Nguồn kinh phí	15.232.137.200	15.232.137.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	11.784.642.899.858	11.663.300.477.351

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.952.731.994.192	1.840.393.536.770
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	29.655.993.789	37.363.297.152
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.923.076.000.403	1.803.030.239.618
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1.488.940.008.360	1.434.711.465.815
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		434.135.992.043	368.318.773.803
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.854.081.531	9.174.469.708
22 7. Chi phí tài chính	26	45.580.719.472	50.024.102.553
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		42.227.864.409	41.063.389.089
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên k		5.481.582.019	68.270.268
25 9. Chi phí bán hàng		135.654.202.044	123.140.431.067
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		112.006.997.479	93.921.606.806
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.229.736.598	110.475.373.353
31 11. Thu nhập khác		8.379.173.995	8.505.595.829
32 12. Chi phí khác		22.435.451.602	15.074.282.662
40 13. Lợi nhuận khác		(14.056.277.607)	(6.568.686.833)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.173.458.991	103.906.686.520
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		32.417.874.164	22.442.157.913
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(259.497.808)	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>103.015.082.635</u>	<u>81.464.528.607</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.920.858.284	11.907.389.095
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		85.094.224.351	69.557.139.512

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I	Quý I
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	135.173.458.991	103.906.686.520
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	104.349.476.471	102.520.428.546
03	- Các khoản dự phòng	(23.329.814.449)	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(57.800.371)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.801.029.850)	(8.843.866.595)
06	- Chi phí lãi vay	42.227.864.409	41.063.389.089
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(22.030.992.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	255.619.955.572	216.557.844.274
		-	-
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(96.303.174.063)	(73.204.970.728)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.571.980.073)	76.837.774.469
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(85.816.858.019)	(13.735.947.320)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(8.585.609.428)	(23.155.791.423)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(45.692.985.816)	(51.628.617.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(64.890.301.660)	(16.504.271.149)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.161.662.518	955.392.371
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.944.539.237)	(3.083.808.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(46.023.830.205)	113.037.604.054
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(209.753.942.143)	(73.285.273.463)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.058.530.395)	(3.323.552.263)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.195.675.465	48.733.105.694
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.385.275.085)	(75.145.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(83.148.076)	2.710.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.191.081.344	9.844.872.998
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(240.894.138.890)	(15.395.992.034)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.143.209.326.436	903.737.145.275
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.022.087.671.243)	(1.146.401.316.853)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(1.008.962.843)	(3.543.972.956)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(327.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	120.112.692.350	(246.535.744.534)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(166.805.276.745)	(148.894.132.514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	708.453.871.600	1.026.375.030.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	57.800.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>541.648.594.855</u>	<u>877.538.698.637</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



TỔNG
CÔNG TY
VIGLACERA
CTCP
M.S.D.N: 0190308
Đ. NAM TÚ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vôi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má
Công ty CP Viglacera Bá Hi ến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp C ầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bé tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	SX và KD VLXD
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	KD vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	KD lắp dựng kính xây dựng

Công ty con chưa được hợp nhất là Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX & KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	KD xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa

Các Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Viglacera Delta và Công ty Mango GMBH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2016. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Tổng Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ li ên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc y êu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chính ứng khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	25.988.632.062	13.075.167.149
Tiền gửi ngân hàng	395.445.869.903	434.636.129.470
Tiền đang chuyển	150.000.000	475.000.000
Các khoản tương đương tiền	120.064.092.890	260.267.574.981
	<u>541.648.594.855</u>	<u>708.453.871.600</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.058.530.395	10.195.675.465
Dài hạn		
- Các khoản đầu tư khác	182.300.000	182.300.000
	40.240.830.395	10.377.975.465

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục I

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	1.052.789.159.867	1.011.840.423.335
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.524.520.298	12.333.180.845
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	631.055.600	840.302.531
Công ty TNHH Kinh nông Việt Nam (VFG)	11.436.165.879	2.982.600.329
Công ty CP Vật liệu Chìu lửa Viglacera Cầu Đuống	4.197.151.804	4.337.526.104
Công ty CP Viglacera Hạ long I	4.013.030.060	3.997.190.060
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	247.116.955	175.561.821
	1.073.313.680.165	1.024.173.604.180

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	314.210.364.679	251.133.895.620
Phải thu về cổ phần hóa	105.963.165.168	106.073.557.770
Phải thu về tạm ứng	96.845.569.377	64.934.891.942
Ký cược, ký quỹ	9.465.241.205	6.434.208.231
Phải thu khác	101.936.388.929	73.691.237.677
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	1.390.051.494
- Phải thu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	-	2.006.710.000
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân	-	1.786.983.862
- Phải thu về tiền nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	-	1.547.936.523
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	1.841.671.319	1.841.671.319
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	7.777.892.222	-
- Phải thu tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng của các khách hàng chưa xuất hóa đơn	4.946.437.859	4.946.437.859
- Tiền thuê đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp	6.122.741.519	6.360.673.466
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	-	4.946.437.859
- Tiền thuê đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp	78.247.646.010	45.864.335.295
- Phải thu khác	-	-

b) Dài hạn	209.430.210.261	208.565.359.624
Ký cược, ký quỹ	6.627.593.061	6.651.982.116
Phải thu khác	202.802.617.200	201.913.377.508
Phải thu công ty CP đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch	3.150.000.000	3.150.000.000
Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất ph	198.763.377.508	198.763.377.508
Phải thu khác	889.239.692	
	523.640.574.940	459.699.255.244

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.101.510.082		-	-
Nguyên liệu, vật liệu	563.732.767.684		513.600.265.764	
Công cụ, dụng cụ	56.633.741.110		83.689.079.781	
Chi phí SXKD dở dang	1.371.929.852.618		1.340.491.474.469	
Thành phẩm	529.547.029.616		525.336.495.876	
Hàng hóa	240.488.898.430		323.635.670.309	
Hàng gửi đi bán	7.903.666.653		6.012.499.921	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		30.223.814.088		31.461.302.102
	2.794.337.466.193	30.223.814.088	2.792.765.486.120	31.461.302.102

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.163.540.563.114	925.110.079.137
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	95.303.470.202	89.782.039.579
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	37.201.630.033	29.646.936.481
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	23.613.932.514	23.571.910.914
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	19.613.716.901	16.851.845.901
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	220.247.781.279	214.096.625.308
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	162.029.650.828	40.314.435.164
- Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	42.634.187.843	30.336.575.547
- Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286	38.118.059.194	22.593.491.306
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	11.354.988.466	11.470.736.398
- Dự án Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³) Yên Phong giai đoạn 2	1.689.217.000	1.689.217.000
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	3.506.609.073	3.506.609.073
- Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2)	1.689.217.000	1.689.217.000
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thi ên Huế	33.881.024.179	22.062.691.916
- Dự án Nhà truyền thống	4.327.733.381	4.327.733.381
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.547.809.804	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.074.833.112	39.074.833.112
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng	72.931.134.207	62.633.741.867
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Đại Mỗ	26.494.795.832	26.497.503.566
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Thái Bình - Giai đoạn II [1]	183.886.759.691	169.062.202.875
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lư	10.204.953.464	10.204.953.464
- Trạm Khí hóa than tại Nhà máy Gạch Giếng Đáy	17.658.801.304	12.779.365.651
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu tại Nhà máy Gạch Hoàn Bô	1.444.603.716	1.444.603.716
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bô	33.642.634.419	33.642.634.419
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bô	15.007.872.156	7.573.536.888
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	6.416.139.339	6.416.139.339

Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera[1]	888.135.627	2.746.101.743
- San lấp kho bãi tại Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	9.982.760.603
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1	7.690.521.827	7.690.521.827
Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 [*]	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	25.089.879.773	5.569.978.621
Mua sắm TSCĐ	5.023.802.683	7.416.461.037
Sửa chữa lớn TSCĐ	19.223.378.398	3.279.732.436
	<u>1.187.787.744.195</u>	<u>935.806.272.610</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.830.436.373	19.240.533.282	64.070.969.655
Số tăng trong năm	-	4.338.791.455	4.338.791.455
- Thuê tài chính trong kỳ	-	4.338.791.455	4.338.791.455
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>44.830.436.373</u>	<u>23.579.324.737</u>	<u>68.409.761.110</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.707.493.174	4.830.021.933	13.537.515.107
Số tăng trong năm	1.251.474.003	911.976.931	2.163.450.934
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.251.474.003	911.976.931	2.163.450.934
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>9.958.967.177</u>	<u>5.741.998.864</u>	<u>15.700.966.041</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.122.943.199	14.410.511.349	50.533.454.548
Tại ngày cuối năm	34.871.469.196	17.837.325.873	52.708.795.069

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	926.131.003.093	1.335.737.718.285	2.261.868.721.378
Số tăng trong năm	12.406.364	-	12.406.364
- Tăng khác	12.406.364	-	12.406.364
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>926.143.409.457</u>	<u>1.335.737.718.285</u>	<u>2.261.881.127.742</u>

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	146.938.378.464	201.475.635.257	348.414.013.721
Số tăng trong năm	8.008.805.430	7.411.368.010	15.420.173.440
- <i>Khấu hao trong năm</i>	8.008.805.430	7.411.368.010	15.420.173.440
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	154.947.183.894	208.887.003.267	363.834.187.161
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	779.192.624.629	1.134.262.083.028	1.913.454.707.657
Tại ngày cuối năm	771.196.225.563	1.126.850.715.018	1.898.046.940.581

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.531.193.831	8.702.635.310
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.283.050.236	5.636.833.841
Các khoản khác	14.248.143.595	3.065.801.469
b) Dài hạn	345.288.667.405	350.531.616.498
Chi phí thuê hạ tầng nhà máy Yên Phong	4.216.480.078	4.262.785.744
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà	4.311.497.701	4.311.497.701
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.363.973.899	12.763.161.856
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	35.250.183.180	35.694.101.919
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	1.675.000.003	2.233.333.336
Chi phí trả trước tiền thuê đất	14.267.157.395	14.315.922.394
Giá trị tiềm năng phát triển	190.936.568.119	196.304.606.899
Giá trị thương hiệu	36.232.786.455	41.860.898.449
Chi phí cơ sở hạ tầng	644.088.514	648.885.122
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con	4.872.231.767	4.714.781.081
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.768.604.206	20.350.134.593
Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	3.275.201.083	3.275.201.083
Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	440.335.467	440.335.467
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.830.802.565	1.958.269.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.203.756.974	7.397.701.219
	367.819.861.236	359.234.251.808

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	971.881.852.532	971.881.852.532	986.174.938.385	986.174.938.385
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	21.581.485.537	21.581.485.534	27.796.755.766	25.801.594.227
Công ty cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.152.835.064	1.152.835.064	1.740.265.729	122.935.210
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	20.344.311.211	20.344.311.211	25.922.378.037	25.611.017.317
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	84.339.259	84.339.259	134.112.000	67.641.700
	993.463.338.069	993.463.338.066	1.013.971.694.151	1.011.976.532.612

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	119.489.219.465	95.912.157.032	105.970.699.475	109.430.677.022
Thuế tiêu thụ đặc biệt	517.642.358	-	517.642.358	-
Thuế xuất, nhập khẩu	21.776.787	1.653.038.559	1.610.671.854	64.143.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.225.759.178	33.325.320.580	64.890.301.660	53.660.778.098
Thuế thu nhập cá nhân	11.879.380.689	3.400.668.827	7.964.189.200	7.315.860.316
Thuế tài nguyên	2.777.632.773	2.324.375.297	866.270.359	4.235.737.711
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	162.306.465.749	9.060.094.756	2.110.671.100	169.255.889.405
Các loại thuế khác	21.335.414.057	7.633.813.901	5.929.335.663	23.039.892.295
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.227.653.546	1.525.901.925	5.550.726.027	7.202.829.444
	414.780.944.602	154.835.370.877	195.410.507.696	374.205.807.783

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	450.097.412.504	429.290.647.716
Tài sản thừa chờ xử lý	177.647.183	-
Kinh phí công đoàn	8.405.177.539	168.241.611
Bảo hiểm xã hội	26.036.505.869	8.966.004.893
Bảo hiểm y tế	1.683.632.364	20.102.113.355
Phải trả về cổ phần hóa	4.577.108.422	1.312.107.464
Bảo hiểm thất nghiệp	632.389.335	218.042.201
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.469.535.842	15.359.760.949
Các khoản phải trả, phải nộp khác	407.115.415.950	383.164.377.243
<i>Phải trả về tiền cổ tức</i>	<i>6.495.732.689</i>	<i>6.849.211.607</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]</i>	<i>17.952.147.275</i>	<i>17.952.147.275</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]</i>	<i>53.775.899.190</i>	<i>53.775.899.190</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	<i>88.409.384.091</i>	<i>92.308.130.271</i>
<i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>504.638.077</i>	<i>556.199.412</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>108.764.534.950</i>	<i>105.694.619.118</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>11.783.885.414</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>8.048.312.439</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu</i>	<i>32.209.652.872</i>	<i>34.440.856.891</i>
<i>Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên</i>	<i>9.053.132.495</i>	<i>11.743.367.524</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1</i>	<i>586.885.096</i>	<i>586.885.096</i>
<i>Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>4.660.415.569</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>64.870.795.793</i>	<i>39.424.863.006</i>
b) Dài hạn	39.644.026.159	40.260.058.179
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.644.026.159	20.260.058.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
	489.741.438.663	469.550.705.895

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	73.740.066.473	30.880.828.940
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	73.740.066.473	30.880.828.940
b) Dài hạn	2.584.236.817.930	2.629.554.814.840
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.584.236.817.930	2.629.554.814.840
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
	2.657.976.884.403	2.660.435.643.780

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	190.751.276.013	225.639.221.185
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	235.475.690	235.475.690
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	68.774.932.277	66.186.523.277
- Chi phí sửa chữa lớn	25.708.382.766	333.207.028
- Dự phòng phải tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	96.032.485.280	153.184.015.190
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	-	5.700.000.000
b) Dài hạn	105.462.585.463	92.506.402.895
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.207.538.148	2.749.355.580
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	39.757.047.315	39.757.047.315
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ[3]	62.498.000.000	50.000.000.000
	296.213.861.476	318.145.624.080

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	91,49	2.419.852.620.000	91,49
Vốn góp của các đối tượng khác	225.147.380.000	8,51	225.147.380.000	8,51
	2.645.000.000.000	100,00	2.645.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	-
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	2.645.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	1.759.558.917.450	1.689.718.095.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.969.967.893	92.345.729.498
Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.049.021.977	57.271.831.328
Doanh thu khác	7.154.086.872	1.057.880.174
	<u>1.952.731.994.192</u>	<u>1.840.393.536.770</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	29.061.427.080	35.714.374.387
Hàng bán bị trả lại	217.918.511	1.481.761.258
Giảm giá hàng bán	376.648.198	167.161.507
	<u>29.655.993.789</u>	<u>37.363.297.152</u>

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.729.902.923.661	1.652.354.798.618
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	117.969.967.893	92.345.729.498
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	68.049.021.977	57.271.831.328
Doanh thu khác	7.154.086.872	1.057.880.174
	<u>1.923.076.000.403</u>	<u>1.803.030.239.618</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng bán	1.352.489.297.075	1.309.416.471.871
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.250.540.854	68.142.849.274
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	56.974.622.465	56.522.404.045
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	122.500.413	109.323.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	103.047.554	520.416.854
	<u>1.488.940.008.360</u>	<u>1.434.711.465.815</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.801.029.850	8.830.117.752
Lãi bán các khoản đầu tư	-	13.748.843
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.051.681	131.990.941
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	198.612.172
	2.854.081.531	9.174.469.708

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	42.227.864.409	41.063.389.089
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.844.195.334	8.029.349.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	376.850.850	785.927.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	10.877
Chi phí tài chính khác	131.808.879	145.426.364
	45.580.719.472	50.024.102.553

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.736.192.342.206	3.542.703.744.698	206.775.368.393	21.617.212.725	-	10.762.036.950	6.518.050.704.972
Số tăng trong năm	5.749.402.547	3.180.461.005	9.429.000	-	-	90.000.000	9.029.292.552
- <i>Mua trong năm</i>	1.433.436.701	3.178.446.005	-	-	-	90.000.000	4.701.882.706
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	4.315.965.846	-	-	-	-	-	4.315.965.846
- <i>Tặng khác</i>	-	2.015.000	9.429.000	-	-	-	11.444.000
Số giảm trong năm	-	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.741.941.744.753	3.545.884.205.703	205.686.204.758	21.617.212.725	-	10.852.036.950	6.525.981.404.889
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.094.430.262.926	2.342.465.571.536	146.751.114.811	16.620.545.272	-	5.154.184.415	3.605.421.678.960
Số tăng trong năm	36.983.199.067	46.743.751.788	3.081.941.241	404.597.791	-	131.183.892	87.344.673.779
- <i>Khấu hao trong năm</i>	36.983.199.067	46.743.751.788	3.081.941.241	404.597.791	-	131.183.892	87.344.673.779
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.131.413.461.993	2.389.209.323.324	148.734.463.417	17.025.143.063	-	5.285.368.306	3.691.667.760.104
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.641.762.079.280	1.200.238.173.162	60.024.253.581	4.996.667.453	-	5.607.852.535	2.912.629.026.012
Tại ngày cuối năm	1.610.528.282.760	1.156.674.882.379	56.951.741.340	4.592.069.662	-	5.566.668.644	2.834.313.644.785

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	CP đền bù san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.001.578.716	28.446.087.957	7.714.508.702	132.005.154.204
Số tăng trong năm			80.000.000			80.000.000
- Mua trong năm			80.000.000			80.000.000
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.081.578.716	28.446.087.957	7.714.508.702	132.085.154.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.343.099.653	2.173.000.000	3.992.569.611	5.839.873.720	5.535.508.831	29.884.051.815
Số tăng trong năm	230.790.336		109.055.818	158.174.965	(1.076.842.801)	(578.821.682)
- Khấu hao trong năm	230.790.336		109.055.818	158.174.965	(1.076.842.801)	(578.821.682)
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.573.889.989	2.173.000.000	4.101.625.429	5.998.048.685	4.458.666.030	29.305.230.133
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.326.879.176		1.009.009.105	22.606.214.237	2.178.999.871	102.121.102.389
Tại ngày cuối năm	76.096.088.840		979.953.287	22.448.039.272	3.255.842.672	102.779.924.071

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

1.185.211.998.519

	31/03/2016		(34.632.140.498)		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
in	1.478.599.277.105	1.478.599.277.105	1.063.633.800.109	1.014.067.981.828	1.429.033.458.824	1.429.033.458.824
àng	1.140.625.875.908	1.140.625.875.908	1.063.155.957.491	846.429.494.720	923.899.413.137	923.899.413.137
ài hạn đến hạn trả	337.973.401.197	337.973.401.197	477.842.618	167.638.487.108	505.134.045.687	505.134.045.687
	1.478.599.277.105	1.478.599.277.105	1.063.633.800.109	1.014.067.981.828	1.429.033.458.824	1.429.033.458.824
chính	1.185.211.998.519	1.185.211.998.519	69.429.814.802	175.658.176.523	1.291.440.360.240	1.291.440.360.240
	34.632.140.498	34.632.140.498	10.623.554.143	1.008.962.843	25.017.549.198	25.017.549.198
	1.219.844.139.017	1.219.844.139.017	80.053.368.945	176.667.139.366	1.316.457.909.438	1.316.457.909.438
hạn trả trong vòng 12 tháng	337.973.401.197	337.973.401.197	477.842.618	167.638.487.108	505.134.045.687	505.134.045.687
hạn trả sau 12 tháng	881.870.737.820	881.870.737.820	79.575.526.327	9.028.652.258	811.323.863.751	811.323.863.751

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.645.000.000.000	(4.408.147.765)	23.249.978.656	(149.876.239)	(193.544.307.015)	102.045.497.588	6.874.279.135	303.663.794.685	337.170.153.548	67.000.000.000	3.286.901.372.593											
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.094.224.351
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.205.166.952)
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.783.221.380)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.820.229.385)
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.365.229.720)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.889.902.821
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	(4.408.147.765)	23.249.978.656	(149.876.239)	(193.544.307.015)	102.045.497.588	6.874.279.135	376.584.171.600	343.060.056.369	98.000.000.000	3.396.711.652.329											